

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC CÓ CÁC HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN, NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH VÀ ÁP LỰC CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐẾN ÁP DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ MÔI TRƯỜNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN LỢI THẾ CẠNH TRANH XANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT DA GIÀY VIỆT NAM

TS. Võ Tấn Liêm*

Dựa trên lý thuyết hợp phát và lý thuyết các bên liên quan, nghiên cứu này xem xét tác động của các nhân tố như: hướng dẫn thực hiện, nguồn lực tài chính và áp lực các bên liên quan đến áp dụng kế toán quản trị môi trường (KTQTMT) ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh xanh. Nghiên cứu khảo sát 157 thành viên ban giám đốc trong các doanh nghiệp da giày Việt Nam. Bằng phương pháp phân tích PLS-SEM, kết quả đã chỉ ra rằng tất cả các giả thuyết đều có ý nghĩa thống kê. Nghiên cứu này giúp bổ sung thêm về mặt lý thuyết bằng cách xác định các nhân tố có tác động đến áp dụng KTQTMT và lợi ích của hệ thống này có thể giúp các doanh nghiệp da giày Việt Nam đạt được lợi thế cạnh tranh xanh. Ngoài ra, nghiên cứu này giúp nhà quản trị nhận thức được tầm quan trọng của việc áp dụng KTQTMT, từ đó họ có thể hỗ trợ trong quá trình thiết kế, cung cấp đủ nguồn lực để có thể xây dựng được hệ thống KTQTMT trong doanh nghiệp.

• Từ khóa: các hướng dẫn thực hiện, nguồn lực tài chính, áp lực các bên liên quan, kế toán quản trị môi trường, lợi thế cạnh tranh xanh.

Based on the theory of cooperation and the theory of stakeholders, this study examines the impact of factors such as implementation guidelines, financial resources and pressure from stakeholders on the application of environmental management accounting (EMA) on green competitive advantage. The study surveyed 157 board members in Vietnamese footwear enterprises. Using the PLS-SEM analysis method, the results showed that all hypotheses were statistically significant. This study helps to supplement the theory by identifying factors that affect the application of EMA, and the benefits of this system that can help Vietnamese footwear enterprises achieve green competitive advantage. In addition, this study helps managers realize the importance of applying EMA, thereby supporting the design process and providing sufficient resources to build an EMA system in the enterprise.

• Key words: implementation guidelines, financial resources, stakeholder pressures, environmental management accounting, green competitive advantage.

1. Giới thiệu

Cùng với nỗ lực từ những tổ chức, quốc gia trên thế giới Việt Nam đã và đang tiến hành chiến lược về tăng trưởng xanh, góp phần vào nỗ lực chống lại sự biến đổi khí hậu, hiện tượng ấm lên toàn cầu. Tuy nhiên, để tiến hành thực hiện thì cũng gặp nhiều khó khăn. Trong khi, nhiều công ty ở các nước phát triển từ lâu đã ý thức trong vấn đề thu thập, phân bổ thông tin môi trường (Lee, 2011), cho nên KTQTMT xuất hiện và ứng dụng chủ yếu ở loại hình doanh nghiệp sản xuất thuộc các quốc gia này. Mặc dù, việc ứng dụng các phương pháp và kỹ thuật KTQTMT vẫn còn tồn tại khoảng cách giữa hai nhóm quốc gia phát triển và đang phát triển (Xiaomei, 2004). Việt Nam cũng không ngoại lệ trong xu hướng này. Song song với chiến lược tăng trưởng xanh, Việt Nam hiện nay đang hội nhập thế giới một cách sâu rộng và khẳng định định hướng cho phát triển nền kinh tế quốc gia là tập trung vào xuất khẩu, thông qua việc ký kết các FTA với EU, với Hàn quốc, cộng đồng kinh tế ASEAN, ASEM, APEC, TPP, WTO,...

Hiện nay, ngành da giày đang là mặt hàng xuất khẩu lớn thứ năm của Việt Nam. Năm 2022, tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành này đạt gần 28 tỷ USD, tăng 34,8% so với năm 2021. Tương tự, các nghiên cứu về KTQTMT tại khu vực Đông Nam Bộ vẫn chưa được chú trọng nhiều, dù các thách thức về môi trường đang

Ngày gửi bài: 20/12/2024

Ngày gửi phản biện: 28/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 16/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 02/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i290.18>

* Trường Đại học Văn Hiến; email: liemvt@vhu.edu.vn

hiện hữu như đã đề cập ở trên. Cho nên việc nghiên cứu các nhân tố nào tạo động lực áp dụng KTQTMT ở khu vực Đông Nam Bộ đều đáng được ghi nhận. Nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố và mức độ tác động của: (1) các hướng dẫn thực hiện KTQTMT; (2) nguồn lực tài chính; (3) áp lực các bên liên quan tác động đến áp dụng KTQTMT ảnh hưởng đến đạt lợi thế cạnh tranh xanh trong các doanh nghiệp da giày Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và phát triển giả thuyết

2.1. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết hợp pháp: Lý thuyết này được sử dụng trong nghiên cứu để lý giải doanh nghiệp có trách nhiệm giải trình với các bên có liên quan về những chính sách, biện pháp mà doanh nghiệp đã áp dụng để chứng minh tính tuân thủ pháp luật về môi trường nói chung, đồng thời cung cấp thông tin cụ thể về những tác động môi trường từ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí đầu tư để khắc phục, chi phí bị xử phạt. Vì vậy, dựa vào lý thuyết hợp pháp, nghiên cứu xác định nhân tố các hướng dẫn thực hiện KTQTMT là nhân tố có tác động đến việc áp dụng KTQTMT trong doanh nghiệp da giày Việt Nam.

Lý thuyết các bên liên quan: Hoạt động của doanh nghiệp sẽ bị ảnh hưởng bởi các bên có liên quan bao gồm bên ngoài và bên trong doanh nghiệp. Hiện nay, khi tham gia vào thị trường quốc tế, các nhà quản lý đã có sự quan tâm đến vấn đề môi trường theo xu thế toàn cầu và điều đó trở thành một trong những tiêu chí mà doanh nghiệp cần cải thiện. Việc sử dụng lý thuyết này nhằm xác định các nhân tố tác động đến áp dụng KTQTMT đó là: (1) Nguồn lực tài chính và (2) áp lực từ các bên liên quan (như: chính phủ, nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng, người lao động... về môi trường) dẫn đến nhu cầu áp dụng KTQTMT trong doanh nghiệp da giày Việt Nam.

2.2. Một số khái niệm

Hướng dẫn thực hiện KTQTMT: Có quy định của nhà nước hoặc tài liệu của tổ chức nghề nghiệp hướng dẫn việc ghi nhận, trình bày thông tin KTQTMT (Linh, 2019).

Nguồn lực tài chính: Là nguồn lực đầu tư cho áp dụng KTQTMT, đầu tư tài sản cho bảo vệ môi trường như hệ thống thu gom, xử lý các nguồn thải; hệ thống quản lý môi trường (Tài, 2020).

Áp lực các bên liên quan là áp lực tuân thủ Luật bảo vệ môi trường của Việt Nam, đáp ứng tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường trong ngành sản xuất Việt Nam về công bố, cung cấp thông tin, có biện pháp cải thiện, phục hồi môi trường, hỗ trợ cho cộng đồng đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin KTQTMT cho việc ra quyết định (Tài, 2020).

Kế toán quản trị môi trường: Daft & Weick (1984) mô tả KTQTMT là quá trình chuyển đổi các thông tin

để thiết lập kiến thức chung và trao đổi thông tin giữa ban quản lý cấp cao, cũng như giải thích các quy trình tổ chức và thông tin môi trường. Các CEO có thể sử dụng thông tin từ hệ thống KTQTMT để giúp giảm tác động môi trường của công ty và cải thiện việc ra quyết định dưới áp lực bên ngoài (Daddi và cộng sự, 2016).

Lợi thế cạnh tranh xanh: Để nâng cao thành tựu phát triển bền vững, lợi thế cạnh tranh xanh được định nghĩa là một yếu tố quan trọng cần xem xét. Một tổ chức sẽ có lợi thế cạnh tranh xanh khi thực hiện hệ thống quản trị mà các đối thủ cạnh tranh hiện tại hoặc không thể đạt được hoặc họ không thể tạo ra những lợi ích tương tự từ đó (Barney, 1991). Do đó, lợi thế cạnh tranh xanh của tổ chức sẽ mang lại cho tổ chức một vị thế tương đối lớn trong một ngành.

2.3. Giả thuyết nghiên cứu

Tác động của hướng dẫn áp dụng KTQTMT đến áp dụng KTQTCL.

Khi không có áp lực từ phía chính phủ buộc các doanh nghiệp thực hiện KTQTMT, các tổ chức sẽ ít tự nguyện áp dụng KTQTMT (Chang, 2007). Việc thiếu hướng dẫn KTQTMT cũng là một rào cản cho việc tích hợp các vấn đề môi trường vào các hệ thống kế toán hiện có, thiếu hướng dẫn về KTQTMT gây khó khăn trong việc thu thập, xác định, phân tích và đánh giá một cách có hiệu quả về môi trường, đặc biệt là quản lý chất thải, phòng ngừa ô nhiễm (Che và cộng sự, 2015).

H₁: Hướng dẫn áp dụng KTQTMT có tác động tích cực đến áp dụng KTQTMT.

Tác động của nguồn lực tài chính đến áp dụng KTQTMT.

Nguồn lực tài chính là nhân tố rất quan trọng có ảnh hưởng đến áp dụng KTQTMT. Nguồn lực tài chính là một trong các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng các hệ thống quản lý về môi trường (Che và cộng sự, 2015), nguồn lực tài chính cũng là một trong những nhân tố tác động đến hoạt động công bố thông tin môi trường (Nurul Huda Binti Yahya, 2015), mặc dù nhận thức môi trường ngày càng tăng nhưng việc thiếu nguồn lực tài chính là một trở ngại lớn cho các doanh nghiệp để thực hiện hệ thống quản lý môi trường trong doanh nghiệp của họ (Gadenne và cộng sự., 2009).

H₂: Nguồn lực tài chính có tác động tích cực đến áp dụng KTQTMT.

Tác động của áp lực các bên liên quan đến áp dụng KTQTMT.

Các khách hàng nước ngoài đặc biệt là từ châu Âu, Australia và New Zealand đã có yêu cầu rất nghiêm ngặt về các sản phẩm và dịch vụ quan tâm đến môi trường. Mía (2005) cho rằng các chính phủ chịu trách nhiệm xây dựng chính sách để hướng dẫn và khuyến khích các công ty để thực hiện KTQTMT trong việc ra quyết định. Nỗ lực của chính phủ, các viện nghiên cứu,

xã hội là chìa khóa để thực hiện thành công KTQMTMT của các doanh nghiệp (Tài, 2020).

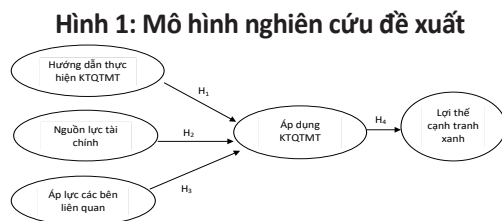
H₃: Nguồn lực tài chính có tác động tích cực đến áp dụng KTQMTMT.

Tác động của áp dụng KTQMTMT đến lợi thế cạnh tranh xanh.

Việc triển khai KTQMTMT giúp các doanh nghiệp cải thiện hiệu suất môi trường và tiết kiệm chi phí, do đó giúp cải thiện các quyết định về giá, giảm lãng phí tài nguyên và tăng doanh thu, đồng thời thúc đẩy tiếp cận thị trường, nâng cao hiệu quả của vốn đầu tư (Burritt & Schaltegger, 2010). KTQMTMT cung cấp một nền tảng để các nhà quản lý nhận ra sự đánh đổi giữa tăng trưởng kinh tế và các tác động tiêu cực đến môi trường và xác định các hành động để giảm tác động đến môi trường trong khi cải thiện hiệu quả kinh tế (Schaltegger & Burritt, 2000).

H₄: Áp dụng KTQMTMT có tác động tích cực đến lợi thế cạnh tranh xanh.

Hình 1 thể hiện mô hình nghiên cứu đề xuất.



Nguồn: Tác giả xây dựng

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này kế thừa thang đo từ các nghiên cứu đi trước và có điều chỉnh một số nội dung về từ ngữ thông qua phỏng vấn nhóm và khảo sát sơ bộ (xem Bảng 1). Từ các thang đo kế thừa, tác giả thực hiện phỏng vấn nhóm để có những điều chỉnh ban đầu đối với các thang đo về mặt từ ngữ và các nội dung chính của từng thang đo. Sau đó, bảng câu hỏi ban đầu được thiết lập và sử dụng để khảo sát sơ bộ để đảm bảo độ tin cậy cần thiết của các thang đo. Cuối cùng, một bảng câu hỏi chính thức được dùng để thu thập dữ liệu chính thức. Theo đó, bảng câu hỏi đã được thử nghiệm trước với ba giảng viên kế toán quản trị quen thuộc với lĩnh vực sản xuất cũng như ba nhà quản trị trong ban giám đốc của các doanh nghiệp da giày. Tất cả những người được trả lời được đảm bảo tính bảo mật và thông tin cá nhân hoặc thông tin tài chính của các doanh nghiệp sẽ không được tiết lộ.

Nghiên cứu thu thập dữ liệu thông qua hai phương pháp chính: (1) Thực hiện gửi bảng câu hỏi khảo sát qua Google Form, với phương pháp này các địa chỉ mail có được từ các website của các doanh nghiệp da giày, Các hiệp hội doanh nhân, các Club doanh nhân... và (2) bằng mối quan hệ thuận tiện của tác giả. Tác giả đã gửi

đi 4.000 bảng câu hỏi, nhận lại phản hồi 424 bảng. Sau khi loại đi các doanh nghiệp không thuộc ngành da giày, các bảng trả lời bị lỗi và không phù hợp. Số lượng bảng câu hỏi được sử dụng đưa vào phân tích là 157.

Bảng 1: Thang đo lường các biến

Hướng dẫn thực hiện KTQMTMT (Linh, 2019). (1 = không có và 5 = Rất đầy đủ) HD1: Có quy định việc ghi nhận, trình bày thông tin KTQMTMT HD2: Quy định việc công bố thông tin KTQMTMT trên BCTC và các báo cáo kế toán khác. HD3: Các tổ chức nghề nghiệp về kế toán có tài liệu hướng dẫn thực hiện KTQMTMT tại doanh nghiệp	Kế toán quản trị môi trường: (Chaudhry và cộng sự, 2020). (1 = hoàn toàn không đồng ý và 5 = Hoàn toàn đồng ý) KTQMTMT1: Hệ thống kế toán được sử dụng bởi doanh nghiệp để ghi lại mọi nguồn lực đầu vào và đầu ra KTQMTMT2: Hệ thống kế toán của doanh nghiệp có khả năng tiến hành phân tích về hàng tồn kho, cải tiến sản phẩm và giảm tác động đến môi trường của sản phẩm. KTQMTMT3: Doanh nghiệp sử dụng mục tiêu hiệu quả môi trường cho cả kết quả đầu vào và đầu ra. KTQMTMT4: Chi phí và trách nhiệm môi trường có thể được xác định, ước tính và phân loại bởi hệ thống kế toán của doanh nghiệp. KTQMTMT5: Hệ thống kế toán của doanh nghiệp có khả năng tạo ra và sử dụng các tài khoản chi phí liên quan đến môi trường. KTQMTMT6: Hệ thống kế toán của doanh nghiệp có khả năng ngăn các chi phí liên quan đến môi trường cho các sản phẩm riêng lẻ.
Nguồn lực tài chính (Tài, 2020) (1 = không có nguồn lực, 5 = được đầu tư lớn) TC1: Có nguồn lực liên quan đến môi trường như phí bảo vệ môi trường TC2: Có đầu tư đáp ứng quy định của Việt Nam và nước nhập khẩu mặt hàng da giày. TC3: Có đầu tư tài sản cho bảo vệ môi trường như hệ thống thu gom, xử lý các nguồn thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn, ...) đảm bảo Quy chuẩn kỹ thuật môi trường và Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường. TC4: Có ngân sách cho thiết kế và vận hành hệ thống quản lý môi trường.	Lợi thế cạnh tranh xanh (Lin & Chen, 2017) (1 = hoàn toàn không đồng ý; 5 = hoàn toàn đồng ý) GCA1: So với các công ty dẫn đầu thị trường, tổ chức sở hữu lợi thế cạnh tranh dưới hình thức đổi mới xanh tiết kiệm chi phí và quản lý môi trường. GCA2: Công ty cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ xanh có chất lượng cao hơn đối thủ cạnh tranh chính. GCA3: Đổi mới xanh và năng lực R&D về môi trường vượt trội hơn so với các đối thủ cạnh tranh chính của công ty. GCA4: Năng lực quản lý môi trường vượt trội hơn so với các đối thủ cạnh tranh chính của công ty.
Áp lực các bên liên quan (Tài, 2020). (1 = không có nhu cầu; 5 = nhu cầu rất cao) CB1Q1: Khách hàng có nhu cầu về các thông tin liên quan đến sản phẩm của doanh nghiệp da giày. CB1Q2: Nhà đầu tư yêu cầu các thông tin môi trường liên quan đến quá trình sản xuất của doanh nghiệp da giày phải được công bố. CB1Q3: Chính phủ giám sát chặt chẽ việc xử lý nước thải, chất thải liên quan đến quy trình sản xuất da giày. CB1Q4: Người lao động có nhu cầu thông tin liên quan đến môi trường của ngành da giày. CB1Q5: Các bên liên quan khác (chủ nợ, nhà cung cấp,...) có nhu cầu về thông tin môi trường liên quan đến sản phẩm, doanh nghiệp da giày.	

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá mô hình đo lường

Độ tin cậy nhất quán nội tại: Bảng 2 đã chỉ ra rằng các hệ số rho_A đều: $0,7 < \rho_A < 0,95$. Hệ số Cronbach's alpha đều nằm trong khoảng $0,7 < \alpha < 0,95$. Ngoài ra, hệ số tin cậy tổng hợp của tất cả các biến có $0,8 < CR < 0,95$. Do đó, các thang đo đạt độ tin cậy cần thiết.

Bảng 2: Độ tin cậy nhất quán nội tại

Biến nghiên cứu	Cronbach's Alpha	rho_A	CR	AVE
Hướng dẫn thực hiện KTQMTMT	0,713	0,702	0,806	0,556
Lợi thế cạnh tranh xanh	0,906	0,907	0,934	0,781
Nguồn lực tài chính	0,782	0,796	0,859	0,606
Áp dụng KTQMTMT	0,842	0,850	0,885	0,564
Áp lực các bên liên quan	0,854	0,857	0,896	0,633

Giá trị hội tụ: Tất cả các hệ số tải ngoài (AVE) đều cao hơn 0,5. Giá trị phương sai trích trung bình của thang đo lợi thế cạnh tranh xanh có giá trị cao nhất (AVE = 0,781). Do đó, giá trị hội tụ được đảm bảo.

Bảng 3: Tiêu chí Fornell-Larcker

Biến nghiên cứu	Hướng dẫn thực hiện KTQMT	Lợi thế cạnh tranh xanh	Nguồn lực tài chính	Áp dụng KTQMT	Áp lực các bên liên quan
Hướng dẫn thực hiện KTQMT	0,675				
Lợi thế cạnh tranh xanh	0,578	0,884			
Nguồn lực tài chính	0,627	0,401	0,778		
Áp dụng KTQMT	0,735	0,511	0,818	0,751	
Áp lực các bên liên quan	0,528	0,739	0,625	0,641	0,796

Giá trị phân biệt: Các tiêu chí được sử dụng gồm Fornell-Larcker Criterion trong bảng 3 và Heterotrait-Monotrait Ratio (HTMT) trong bảng 4, các kết quả đều cho thấy các tiêu chí đều đảm bảo được giá trị phân biệt của các thang đo lường.

Bảng 4: Heterotrait-Monotrait Ratio (HTMT)

Biến nghiên cứu	Hướng dẫn thực hiện KTQMT	Lợi thế cạnh tranh xanh	Nguồn lực tài chính	Áp dụng KTQMT	Áp lực các bên liên quan
Hướng dẫn thực hiện KTQMT					
Lợi thế cạnh tranh xanh	0,526				
Nguồn lực tài chính	0,805	0,483			
Áp dụng KTQMT	0,902	0,579	0,798		
Áp lực các bên liên quan	0,946	0,839	0,764	0,751	

4.2. Đánh giá mô hình cấu trúc

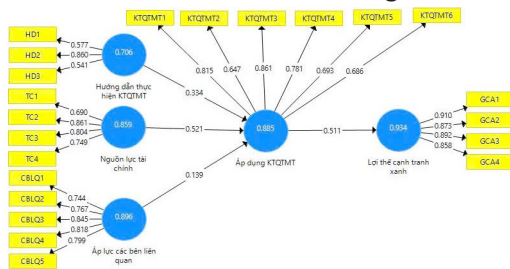
Tất cả các mối quan hệ trực tiếp đều có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy là 95% (Xem bảng 5). Tác động của nguồn lực tài chính đến áp dụng KTQMT là mạnh nhất (0,521).

Bảng 5: Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị t	Giá trị p	Kết quả
H ₁ : Hướng dẫn thực hiện KTQMT → Áp dụng KTQMT	0,334	0,067	5,021	0,000	Chấp nhận
H ₂ : Nguồn lực tài chính → Áp dụng KTQMT	0,521	0,071	7,312	0,000	Chấp nhận
H ₃ : Áp lực các bên liên quan → Áp dụng KTQMT	0,139	0,061	2,272	0,024	Chấp nhận
H ₄ : Áp dụng KTQMT → Lợi thế cạnh tranh xanh	0,511	0,075	6,811	0,000	Chấp nhận

Hình 2 thể hiện mối quan hệ cấu trúc của các biến nghiên cứu.

Hình 2: Mô hình cấu trúc của nghiên cứu



Nguồn: Phân tích của tác giả

5. Kết luận và hàm ý

5.1. Kết luận

Mục tiêu nghiên cứu đầu tiên đã khám phá xem liệu các hướng dẫn thực hiện KTQMT, nguồn lực tài chính và áp lực các bên liên quan có tác động đến việc áp dụng KTQMT hay không. Kết quả của nghiên cứu cung cấp bằng chứng hoàn toàn ủng hộ giả thuyết H₁, H₂ và H₃. Kết quả này phù hợp với lý thuyết hợp pháp và lý thuyết các bên liên quan, cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho hai lý thuyết nền tảng này. Kết quả

từ nghiên cứu này một lần nữa khẳng định vai trò quan trọng của KTQMT, nó được xem là một công cụ có khả năng cung cấp thông tin liên quan đến môi trường hiệu quả và có thể hỗ trợ đạt được lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp.

Mục tiêu nghiên cứu thứ hai liên quan đến việc áp dụng KTQMT có ảnh hưởng tích cực đến việc đạt được lợi thế cạnh tranh xanh của các doanh nghiệp da giày Việt Nam hay không. Mục tiêu này liên quan đến việc kiểm tra giả thuyết H₄, kết quả nghiên cứu đã ủng hộ giả thuyết này và cùng hướng với kết quả của Vo và cộng sự (2023). Các doanh nghiệp da giày hiện nay tại Việt Nam hiện đang đối mặt với sự không ổn định liên quan đến môi trường. Vì vậy, nhu cầu về thông tin môi trường đang gia tăng. Việc áp dụng và sử dụng thông tin KTQMT được coi là giải pháp hỗ trợ các nhà quản trị trong việc đưa ra quyết định đúng đắn liên quan đến môi trường.

5.2. Hàm ý lý thuyết

Kết quả của nghiên cứu này đã cho thấy rằng một sự kết hợp các nguồn lực vốn có trong các doanh nghiệp ngành da giày hiện nay các hướng dẫn thực hiện, nguồn lực tài chính và bị chính các áp lực từ các bên liên quan có thể thúc đẩy nhu cầu gia tăng áp dụng KTQMT. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy có ảnh hưởng tích cực và đáng kể từ các nhân tố nêu trên đối với việc áp dụng công cụ KTQMT, điều này có thể giúp các doanh nghiệp đạt được lợi thế cạnh tranh xanh của các doanh nghiệp ngành da giày tại Việt Nam. Nghiên cứu này góp phần gia cố thêm cho lý thuyết hợp pháp và lý thuyết các bên liên quan.

5.3. Hàm ý quản trị

Những phát hiện này cung cấp một hiểu biết sâu sắc về cách các doanh nghiệp da giày Việt Nam đạt được lợi thế cạnh tranh xanh của họ bằng cách áp dụng các công cụ KTQMT. Kết quả này có thể cung cấp một tài liệu tham khảo cho các nhà quản trị nhằm liên tục cải thiện hiệu quả môi trường. Kết quả này có thể hỗ trợ các nhà quản trị trong doanh nghiệp da giày nhận thức được vai trò của KTQMT, từ đó có thể mạnh mẽ thiết kế và xây dựng công cụ này trong doanh nghiệp họ điều hành.

Tài liệu tham khảo:

- Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of management*, 17(1), 99-120.
- Burritt, R. L., Schaltegger, S., & Zvezdov, D. (2010). *Carbon Management Accounting: Practice in Leading German Companies*. Centre for Accounting, Governance and Sustainability, University of South Australia.
- Dajti, R. L., & Weick, K. E. (1984). Toward a model of organizations as interpretation systems. *Academy of management review*, 9(2), 284-295.
- Liem, V. T., & Hien, N. N. (2024). The impact of managers' attitudes towards environmental management accounting and green competitive advantage in Vietnam manufacturers. *Heliyon*, 10(13).
- Lin, Y. H., & Chen, Y. S. (2017). Determinants of green competitive advantage: the roles of green knowledge sharing, green dynamic capabilities, and green service innovation. *Quality & Quantity*, 51, 1663-1685.
- Linh, L. T. T. (2019). *Các nhân tố tác động đến việc công bố thông tin kế toán môi trường-Nghiên cứu tại các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam* (Doctoral dissertation, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh).
- Tài, N. T. (2020). *Các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán môi trường và tác động của nó đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp ngành dệt may tại Việt Nam* (Doctoral dissertation, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh).
- Xiaomei, L. (2004). Theory and practice of environmental management accounting. *International Journal of Technology Management & Sustainable Development*, 3(1), 47-57.